

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2009/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bằng Quy định về thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí,
tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 151/2007NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác;

Căn cứ Thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26/02/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi; huyện

Căn cứ Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về phân cấp tổ chức quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2177/TTr-NN&PTNT ngày 24/12/2009 về việc ban hành quyết định thay thế Quyết định số 282/2004/QĐ-UB ngày 31/12/2004 của UBND tỉnh và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 2008/STC-TCĐN ngày 30/10/2009 về việc góp ý dự thảo Quyết định số về thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản Quy định về thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 282/2004/QĐ-UB ngày 31/12/2004 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc Công ty TNHH 1 thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Huế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND
ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tất cả các công trình và hệ thống công trình thủy được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đều phải tổ chức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước. Việc thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước phải theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước và của UBND tỉnh về chế độ quản lý tài chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 2. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước phải đăng ký, ký hợp đồng dùng nước với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và nộp thủy lợi phí, tiền nước theo đúng hợp đồng đã ký.

Chương II THỦY LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC

Điều 3. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước

1. Mức thủy lợi phí, tiền nước được thống nhất trong toàn tỉnh theo điểm 1 khoản 1 Điều 1 Nghị định 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ đối với công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước được quy định cụ thể như sau:

a) Mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động:

+ Tưới tiêu bằng động lực: 939.000 đồng/ha/vụ

+ Tưới tiêu bằng trọng lực: 824.000 đồng/ha/vụ

+ Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực: 866.000 đồng/ha/vụ

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì thu bằng 70% mức phí tưới tiêu bằng trọng lực.

b) Mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thu thủy lợi phí tưới lúa của vụ tương ứng.

c) Mức thu thủy lợi phí áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d) Mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích khác ngoài quy định tại các điểm a, b, c, khoản 1 Điều 3, Quyết định này:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ chứa, đập dâng
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	đồng/m ³	1.500	750
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.100	750
3	Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	850	700
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản:	đồng/m ³	700	500
		đồng/m ² mặt thoáng	250	
5	- Nuôi thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi - Nuôi cá bè	% giá trị sản lượng	7 %	
			8 %	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi - Thuyền, xà lan - Các loại bè	đ/tấn/lượt	6.000	
		đ/m ² /lượt	1.500	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	10%	

8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10%: Trong thời gian ưu tiên đầu tư theo "Giấy phép đầu tư". 15%: Sau thời gian ưu tiên đầu tư theo "Giấy phép đầu tư".
---	---	------------------------	--

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng (m^3) thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

2. Mức thủy lợi phí quy định tại điểm a, b, c, khoản 1 Điều này được tính tại vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi. Vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước được quy định tại Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phân cấp và tổ chức quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Từ sau vị trí cống đầu kênh, tổ chức hợp tác dùng nước được phép thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước để thu thêm không quá 12.000 đồng/sào/vụ đối với các xã, huyện đồng bằng và 6.000 đồng/sào/vụ đối với các xã, huyện miền núi nhằm quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống kênh tưới từ cống đầu kênh đến mặt ruộng.

4. Mức thủy lợi phí của các công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách Nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách Nhà nước do đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi thỏa thuận với hộ dùng nước. Đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi lập báo cáo diện tích, biện pháp tưới và mức thu thỏa thuận theo từng công trình cụ thể được UBND huyện, thành phố thống nhất, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt (qua Sở Tài chính).

5. Mức thu thủy lợi phí đối với công trình thủy lợi đã phân cấp cho địa phương quản lý khai thác, UBND tỉnh giao UBND huyện, thành phố quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước đối với những công trình thủy lợi do địa phương quản lý khai thác theo nguyên tắc:

a) Đối với công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì thu theo mức thu tối đa không vượt mức thu quy định tại Điều 3 Quy định này.

b) Đối với công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách Nhà nước thì đơn vị quản lý khai thác công trình thỏa thuận với hộ dùng nước để quy định mức thu nhưng tối đa cũng không vượt quá 1,2 lần mức thu quy định của công trình thủy lợi do ngân sách Nhà nước đầu tư và mức thu quy định tại Điều 3 Quy định này.

Điều 4. Miễn thủy lợi phí và cấp bù thủy lợi phí

1. Miễn thủy lợi phí:

a) Đối tượng miễn thủy lợi phí: Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

b) Phạm vi miễn thủy lợi phí:

Phạm vi miễn thủy lợi phí được quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 19, Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ; cụ thể là diện tích mặt đất, mặt nước dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối, bao gồm diện tích:

- Đất, mặt nước được nhà nước giao cho các hộ gia đình cá nhân;
- Đất, mặt nước được thừa kế, cho, tặng;
- Đất, mặt nước mà các hộ gia đình cá nhân chuyển nhượng hợp pháp;
- Đất, mặt nước các hộ gia đình, cá nhân được giao hoặc đấu thầu quyền sử dụng đất 5% công ích do địa phương quản lý.

Tổng diện tích đất, mặt nước nêu trên của mỗi hộ, cá nhân nằm trong hạn mức giao đất nông nghiệp thuộc phạm vi được miễn thủy lợi phí. Phần diện tích vượt hạn mức giao đất nông nghiệp thì không được miễn thủy lợi phí.

Đối với các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ được miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất, mặt nước nêu trên, không phân biệt trong hay vượt hạn mức giao đất.

Đối với diện tích đất, mặt nước các hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán của các doanh nghiệp, nông, lâm trường không thuộc phạm vi được miễn thủy lợi phí.

c) Mức miễn thủy lợi phí:

- Mức miễn thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được tính theo mức quy định tại các điểm a, b, c và các tiết 3, 4 Biểu mức thu tiền nước tại điểm d khoản 1 Điều 3 Quy định này.

- Mức miễn thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước được tính theo mức thu thủy lợi phí thỏa thuận quy định tại khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 3 Quy định này.

2. Các trường hợp không thuộc diện miễn thủy lợi phí quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp thủy lợi phí theo quy định.

3. Cấp bù thủy lợi phí:

a) Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được ngân sách Nhà nước cấp bù số tiền do thực hiện miễn thu thủy lợi phí tại Quy định này. Mức cấp bù quy định cụ thể như sau:

- Đối với đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước được cấp bù số tiền do thực hiện miễn thủy lợi phí tính theo mức thu tại điểm a, b, c và các tiết 3, 4 của Biểu mức thu tiền nước tại điểm d, khoản 1, Điều 3, Quy định này.

- Đối với đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước và thu thủy lợi phí theo thỏa thuận được cấp bù số tiền do thực hiện miễn thủy lợi phí tính theo mức thu tại khoản 4, Điều 3, Quy định này.

b) Ngoài ra, đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cấp nước, tưới tiêu nước được hưởng các khoản trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính theo quy định của pháp luật. Ngân sách tỉnh thực hiện trợ cấp, trợ giá và các khoản hỗ trợ tài chính cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc tỉnh quản lý. Ngân sách huyện, thành phố thực hiện trợ cấp, trợ giá và các khoản hỗ trợ tài chính cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc huyện, thành phố quản lý.

Điều 5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền quyết định diện tích đất được miễn thủy lợi phí

1. Trình tự xác nhận đối tượng và diện tích đất được miễn thủy lợi phí:

a) Đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ vào bản đồ giải thửa, hình thức cấp nước, tưới nước, tiêu nước, hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước giữa đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, tiêu nước được miễn thủy lợi phí theo mẫu quy định tại Thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26/02/2009 của Bộ Tài chính.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố nơi đối tượng miễn thủy lợi phí cư trú xác nhận trong bảng kê do đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập.

c) Sau khi lập bảng kê, đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập hồ sơ miễn thủy lợi phí để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Việc xác định diện tích miễn thủy lợi phí gồm cả diện tích tưới tiêu thuộc công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và công trình ngoài ngân sách nhà nước phải hoàn thành trong năm 2009. Hàng năm nếu có biến động về diện tích đất, mặt nước được miễn thủy lợi phí thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung.

2. Thẩm quyền quyết định diện tích miễn thủy lợi phí: Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan quyết định diện tích miễn thủy lợi phí đối với các diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

3. Hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định diện tích miễn thủy lợi phí gồm:

a) Tờ trình của đơn vị quản lý thủy nông đề nghị quyết định phê duyệt diện

tích miễn thủy lợi phí.

b) Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước theo từng đơn vị dùng nước trên địa bàn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

c) Hợp đồng (hoặc sổ bộ) tưới nước, tiêu nước, cấp nước của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi với các đơn vị dùng nước (tổ hợp tác, hợp tác xã ...), hộ dùng nước.

Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước được UBND tỉnh quyết định phê duyệt là căn cứ để đặt hàng (hoặc giao kế hoạch) cho các đơn vị quản lý quản lý, khai thác công trình thủy lợi; là căn cứ để các cơ quan Nhà nước thực hiện giám sát việc phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi; là căn cứ để lập dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn thủy lợi phí của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

4. Lập, giao dự toán:

a) Đối tượng lập dự toán: Gồm các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được quy định tại điểm 3 mục II của Thông tư 36/2009/TT-BTC, cụ thể như sau:

- Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi là Công ty Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên, đơn vị sự nghiệp công lập có thu do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập: Lập kế hoạch tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng biện pháp tưới, tiêu; dự toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí, kinh phí hỗ trợ khác báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch. Dự toán của các đơn vị phải có thuyết minh phù hợp với đặc thù của từng đơn vị.

Đối với đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trong dự toán chung của tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đối với đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi do cấp huyện, thành phố quản lý, công ty cổ phần và đơn vị quản lý công trình ngoài ngân sách: Lập kế hoạch về diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng biện pháp tưới, tiêu được miễn thủy lợi phí và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù số thủy lợi phí được miễn gửi cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Tài chính cấp huyện để tổng hợp dự toán báo cáo UBND cấp huyện, thành phố.

- Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý một phần công trình nằm trong hệ thống công trình thủy lợi do Công ty Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên, đơn vị sự nghiệp có thu do Nhà nước quyết định thành lập quản lý thì dự toán của tổ hợp tác dùng nước được gửi cho các đơn vị quản lý công trình thủy lợi nêu trên để tổng hợp trong kế hoạch chung.

b) Phương pháp lập dự toán: Phương pháp lập dự toán cấp bù do miễn thủy lợi phí theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan. Một số lưu ý khi lập dự toán:

- Khi lập dự toán phải căn cứ vào diện tích theo từng biện pháp tưới tiêu phù hợp với quy định miễn thủy lợi phí do UBND tỉnh phê duyệt.

- Dự toán kinh phí cấp bù kinh phí do miễn thủy lợi phí là một bộ phận trong kế hoạch tài chính của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Tùy thuộc mô hình tổ chức quản lý đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi, kế hoạch tài chính được lập theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tổng hợp dự toán:

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán cấp bù do miễn thủy lợi phí của các đơn vị thuộc cấp huyện, thành phố quản lý, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán chung của tỉnh.

- Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán cấp bù do miễn thủy lợi phí của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi do cấp huyện, thành phố quản lý (gồm cả dự toán cấp bù thủy lợi phí được miễn của tổ chức thủy nông) để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Giao dự toán cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

- Căn cứ vào dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và thông báo mức hỗ trợ kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí của Bộ Tài chính, UBND tỉnh giao dự toán cho Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Quảng Ngãi (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí cho ngân sách cấp huyện, thành phố.

- Căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh về kinh phí hỗ trợ miễn thủy lợi phí, UBND các huyện, thành phố giao dự toán kinh phí cho phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sau khi có ý kiến thống nhất của phòng Tài chính phân bổ dự toán cho các đơn vị thủy nông thuộc cấp huyện, thành phố quản lý.

Việc giao dự toán phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

5. Đặt hàng dịch vụ thủy nông:

Đối với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi (kể cả các đơn vị quản lý công trình ngoài ngân sách) thuộc diện đặt hàng dịch vụ thủy nông, Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đặt hàng ký hợp đồng đặt hàng với Công ty TNHH một thành viên Khai thác CTTL Quảng Ngãi; UBND cấp huyện, thành phố là cơ quan đặt hàng ký hợp đồng đặt hàng với các Tổ chức hợp tác dùng nước. Việc ký hợp đồng đặt hàng phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

Các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi ký hợp đồng với các tổ hợp tác quản lý một phần công trình trong hệ thống công trình do Công ty và tổ hợp tác cùng quản lý.

6. Chế độ báo cáo:

Kết thúc năm, đơn vị nhận đặt hàng phải lập biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng. Biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng là căn cứ để cơ quan đặt hàng thanh,

quyết toán kinh phí cho đơn vị nhận đặt hàng và để cơ quan đặt hàng quyết toán kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù thủy lợi phí được miễn.

Điều 6. Cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí

1. Cấp phát kinh phí miễn thủy lợi phí đối với đơn vị quản lý thủy nông:

a) Căn cứ vào dự toán được giao, đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập dự toán năm chia từng quý gửi cơ quan tài chính để làm căn cứ cấp phát. Đơn vị quản lý thủy nông cấp tỉnh quản lý gửi cho Sở Tài chính, đơn vị thủy nông cấp huyện, thành phố quản lý gửi Phòng Tài chính.

b) Việc cấp phát kinh phí thực hiện theo Luật ngân sách Nhà nước, Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn liên quan.

2. Thanh toán kinh phí thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc diện đặt hàng:

Căn cứ vào hợp đồng đặt hàng được ký giữa cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng, cơ quan tài chính thanh toán kinh phí cho đơn vị nhận đặt hàng. Sau khi hợp đồng đặt hàng được ký, cơ quan đặt hàng tạm ứng 50% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận đặt hàng. Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng giữa năm, cơ quan đặt hàng ứng tiếp 40% kinh phí theo hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được thanh toán sau khi hợp đồng được thanh lý.

Đối với các tổ hợp tác dùng nước được phân cấp quản lý một phần công trình trong hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH một thành viên KTCT thủy lợi quản lý, Công ty thực hiện ứng và thanh toán kinh phí cho các hợp tác dùng nước theo hợp đồng ký giữa 2 bên. Mức ứng thanh toán theo tỷ lệ mà Công ty được ngân sách Nhà nước ứng và thanh toán.

3. Quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn:

Việc quyết toán tài chính kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn thực hiện theo các chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính như: Hợp đồng tưới nước, tiêu nước, biên bản nghiệm thu diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước; biên bản thanh lý hợp đồng tưới nước, tiêu nước và cấp nước đối với đơn vị nhận đặt hàng.

Cấp huyện phải quyết toán với ngân sách cấp tỉnh khoản trợ cấp bù miễn thủy lợi phí theo quy định quyết toán chương trình mục tiêu của Luật ngân sách Nhà nước.

Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức kiểm tra và tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt khoản cấp bù do miễn thu thủy lợi phí của các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn tỉnh. Việc kiểm tra và phê duyệt khoản cấp bù do miễn thu thủy lợi phí này được thực hiện cùng với việc phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Chương III

SỬ DỤNG THỦY LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC

Điều 7. Sử dụng thủy lợi phí, tiền nước

1. Đối với hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH một thành viên Khai thác CTTL Quảng Ngãi quản lý:

Căn cứ vào hợp đồng ký kết giữa hai bên, Công ty TNHH một thành viên Khai thác CTTL Quảng Ngãi đàm phán, thỏa thuận với các tổ chức hợp tác dùng nước về mức thu và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước nhưng không được lớn hơn 65% (tổ chức hợp tác dùng nước được sử dụng tối thiểu 35% và tối đa 100%) theo Biểu mức thu thủy lợi phí, tiền nước tại điểm a, b, c, d khoản 1, Điều 3, Quy định này.

Riêng đối với trường hợp tưới, tiêu bằng trạm bơm do tổ chức hợp tác dùng nước quản lý trạm bơm và kênh tưới, tiêu thuộc trạm bơm (Công ty chỉ quản lý kênh dẫn tạo nguồn đến bể hút) được thu và sử dụng tối thiểu 80% (Công ty tối đa 20%) theo Biểu mức thu thủy lợi phí, tiền nước tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 3 quy định này; trường hợp tưới, tiêu bằng trạm bơm do Công ty TNHH một thành viên Khai thác CTTL Quảng Ngãi quản lý trạm bơm (tổ chức hợp tác dùng nước chỉ quản lý kênh tưới, tiêu thuộc trạm bơm) được thu và sử dụng tối đa 75% (tổ chức hợp tác dùng nước được sử dụng tối thiểu 25%) theo Biểu mức thu thủy lợi phí, tiền nước tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 3 quy định này; trường hợp tưới, tiêu bằng trạm bơm do Công ty TNHH một thành viên Khai thác CTTL Quảng Ngãi quản lý trạm bơm và kênh chính tưới, tiêu thuộc trạm bơm (tổ chức hợp tác dùng nước chỉ quản lý kênh nhánh, kênh nội đồng tưới, tiêu thuộc trạm bơm) được thu và sử dụng tối đa 80% (tổ chức hợp tác dùng nước được sử dụng tối thiểu 20%) theo Biểu mức thu thủy lợi phí, tiền nước tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 3 quy định này.

Việc quản lý tài chính thực hiện theo đúng các quy định của nhà nước về chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích và Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính.

2. Đối với hệ thống công trình thủy lợi do địa phương quản lý: Tổ chức hợp tác dùng nước được sử dụng 100% theo Biểu mức thu tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 3 Quy định này. Việc quản lý tài chính thực hiện theo đúng các quy định của nhà nước về chế độ quản lý tài chính đối với đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính.

3. UBND cấp huyện, thành phố phê duyệt kế hoạch sản xuất, tài chính và quyết toán việc thu, chi thủy lợi phí đối với tổ chức hợp tác dùng nước trên địa bàn huyện.

Điều 8. Miễn, giảm thủy lợi phí do thiên tai gây mất mùa

Việc miễn giảm, cấp bù thủy lợi phí do thiên tai gây mất mùa thực hiện theo điều 16, 17 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ và Quyết

định số 2517/QĐ-UBND ngày 24/8/2005 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục xét miễn giảm và cấp bù thủy lợi phí do thiên tai gây mất mùa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 9. Các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thu, nộp thủy lợi phí, tiền nước thì được khen thưởng theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 10. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước mà không ký hợp đồng dùng nước với đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi khi bị phát hiện thì bị xử lý theo pháp luật hiện hành và truy thu số thủy lợi phí, tiền nước mà tổ chức, cá nhân đó đã sử dụng nước nhưng không ký hợp đồng.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Phân giao nhiệm vụ

1. Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các cấp; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện việc thu, quản lý, sử dụng thủy lợi phí, tiền nước đúng mục đích và theo đúng Bản quy định này.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi phối hợp với UBND các cấp để phổ biến, tuyên truyền quy định này đến toàn thể cán bộ, nhân dân trong tỉnh.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chỉ đạo củng cố, thành lập mới và quản lý toàn diện hoạt động của các tổ chức hợp tác dùng nước trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề chưa hợp lý, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Huế